

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết  
thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước  
của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Huế**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 2342/SKHCN-VP ngày 20 tháng 5 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 188 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Huế (*Tổng thời gian được cắt giảm: 1624.5/3184 đạt 51%*). Cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục 182/188 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ;

- Phụ lục II. Danh mục 06/188 phương án giữ nguyên thời gian giải quyết thủ tục hành chính, chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

**Điều 2.** Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ. Hoàn thành trước 12/6/2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC; Công TTĐT;
- Lưu: VT, KSNC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Mạnh**

**Phụ lục I**  
**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                     | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 1.  | 1.014676 | Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).                 | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 2.  | 1.014677 | Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).                 | 18                                 | Ngày làm việc | 9                                 |
| 3.  | 1.014678 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)). | 10                                 | Ngày làm việc | 0                                 |
| 4.  | 1.014674 | Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).                                                               | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 5.  | 1.014675 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).                     | 25                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 6.  | 1.014679 | Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích                                                                                                                                   | 18                                 | Ngày làm việc | 0                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                          | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). |                                    |               |                                   |
| 7.  | 1.011937 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                                  | 30                                 | Ngày          | 15                                |
| 8.  | 1.011938 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                              | 16                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 9.  | 1.011939 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                              | 30                                 | Ngày          | 20                                |
| 10. | 1.013916 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                               | 16                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 11. | 1.013919 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                           | 16                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 12. | 1.013922 | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                           | 30                                 | Ngày          | 20                                |
| 13. | 1.013924 | Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                              | 16                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 14. | 1.013925 | Thủ tục Ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp                                                                | 14                                 | Ngày làm việc | 7                                 |
| 15. | 1.013928 | Thủ tục Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                               | 16                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 16. | 1.013942 | Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                       | 16                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 17. | 1.013954 | Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp                                                                 | 16                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 18. | 1.013955 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                 | 13                                 | Ngày làm việc | 7                                 |
| 19. | 1.013956 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                 | 8                                  | Ngày làm việc | 4                                 |
| 20. | 1.013958 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                             | 16                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 21. | 1.013959 | Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                             | 16                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 22. | 1013966  | Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ                              | 30                                 | Ngày          | 20                                |
| 23. | 1.013968 | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng                                                           | 60                                 | Ngày          | 40                                |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                     | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | sở hữu công nghiệp                                                                                                                           |                                    |               |                                   |
| 24. | 1.013970 | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | 30                                 | Ngày          | 15                                |
| 25. | 1.013972 | Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp                              | 30                                 | Ngày          | 15                                |
| 26. | 1.013973 | Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế                                                                            | 30                                 | Ngày          | 15                                |
| 27. | 1.013970 | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | 30                                 | Ngày          | 20                                |
| 28. | 1.014879 | Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2                                                          | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 29. | 1.014880 | Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2                                    | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 30. | 1.014881 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường                                                                             | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |
| 31. | 1.014882 | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường                                                                                          | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 32. | 1.014883 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường                                              | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 33. | 1.014885 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường                                                           | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |
| 34. | 3.00045  | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường                        | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 35. | 3.000463 | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường                    | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 36. | 3.000452 | Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng                                                                                  | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |

| STT | Mã TTHC   | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |           | ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                    |               |                                   |
| 37. | 2.000212  | Thủ tục Công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 38. | 1.000449  | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 39. | 2.002.253 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 40. | 3.000474  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức) | 10                                 | Ngày làm việc | 6                                 |
| 41. | 2.001208  | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 28                                 | Ngày làm việc | 14                                |
| 42. | 2.001501  | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 43. | 2.001100  | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 28                                 | Ngày làm việc | 18                                |
| 44. | 1.001392  | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 45. | 3.000475  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn                                                                                                                                                                                          | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 46. | 3.000476  | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn                                                                                                                                                                                      | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 47. | 3.000477 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập                                                                                                                                           | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 48. | 3.000478 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập                                                                                                                                       | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 49. | 3.000479 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận                                                                                                                                                | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 50. | 3.000480 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận                                                                                                                                            | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 51. | 3.000481 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |
| 52. | 3.000482 | Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận                                                                                                                                                                                                                                            | 10                                 | Ngày làm việc | 6                                 |
| 53. | 3.000483 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước                                                                                             | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 54. | 3.000484 | Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 55. | 3.000485 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc                          | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |
| 56. | 3.000486 | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo                                                                                                                                                                                | 10                                 | Ngày làm việc | 6                                 |
| 57. | 3.000487 | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo                                                                                                                                                                                    | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 58. | 1.014888 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                               | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 59. | 1.014889 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                              | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 60. | 1.014891 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                           | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |
| 61. | 1.014892 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                                 | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 62. | 1.014893 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 63. | 1.014894 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                             | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |
| 64. | 1.014895 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                                                                                                                                                                                                             | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | sản phẩm, hệ thống quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                    |               |                                   |
| 65. | 1.014896 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 66. | 1.014897 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3                                  | Ngày làm việc | 1.5                               |
| 67. | 1.005442 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6                                  | Ngày làm việc | 3                                 |
| 68. | 1.010902 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8                                  | Ngày làm việc | 4                                 |
| 69. | 1.003659 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 16                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 70. | 1.004470 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8                                  | Ngày làm việc | 4                                 |
| 71. | 1.003687 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8                                  | Ngày làm việc | 4                                 |
| 72. | 1.003633 | Thủ tục Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8                                  | Ngày làm việc | 4                                 |
| 73. | 1.004379 | Thủ tục cấp lại Giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6                                  | Ngày làm việc | 3                                 |
| 74. | 1.013819 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. | 45                                 | Ngày làm việc | 29                                |
| 75. | 1.013877 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                             | 45                                 | Ngày làm việc | 29                                |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 76. | 1.013901 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                                         | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 77. | 1.013900 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương             | 15                                 | Ngày làm việc | 0                                 |
| 78. | 1.013901 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 79. | 1.013902 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.        | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 80. | 1.013905 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.        | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 81. | 1.013906 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).                                                                                                    | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 82. | 1.013907 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất                                                                                                                                                                            | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.                                                                                                                                                                                                                  |                                    |               |                                   |
| 83. | 1.013908 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.                                                                                                                                         | 10                                 | Ngày làm việc | 2                                 |
| 84. | 1.013909 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.                                                                                                    | 10                                 | Ngày làm việc | 2                                 |
| 85. | 1.013912 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5                                  | Ngày làm việc | 2                                 |
| 86. | 1.013897 | Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị                                                                                                                                                                         | 3                                  | Ngày làm việc | 1                                 |
| 87. | 1.013903 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 88. | 1.013904 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông                                                                                                                                            | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|      |          | trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                                   |                                    |               |                                   |
| 89.  | 1.013976 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | 15                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 90.  | 1.013910 | Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá                                                                                                                             | 5                                  | Ngày làm việc | 2                                 |
| 91.  | 1.013911 | Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá                                                                                                               | 5                                  | Ngày làm việc | 2                                 |
| 92.  | 2.002847 | Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập                                                                                                                            | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 93.  | 2.002777 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá                                                                        | 11                                 | Ngày làm việc | 5.5                               |
| 94.  | 2.002778 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá                                                                    | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 95.  | 2.002775 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.                                                                   | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 96.  | 2.002779 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá                                                           | 11                                 | Ngày làm việc | 5.5                               |
| 97.  | 2.002781 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư                                                                                           | 11                                 | Ngày làm việc | 5.5                               |
| 98.  | 2.002782 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư                                                                                       | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 99.  | 2.002776 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư                                                                                       | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 100. | 2.002787 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư                                                                              | 11                                 | Ngày làm việc | 5.5                               |
| 101. | 2.002783 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)                                                                         | 11                                 | Ngày làm việc | 5.5                               |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 102. | 2.002784 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)                                                                                                                                                                   | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 103. | 2.002785 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)                                                                                                                                                                   | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 104. | 2.002786 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)                                                                                                                                                          | 11                                 | Ngày làm việc | 5.5                               |
| 105. | 2.002788 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ                                                                                                                                                                                 | 22                                 | Ngày làm việc | 11                                |
| 106. | 2.002789 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ                                                                                                                                                                             | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 107. | 2.002780 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ                                                                                                                                                                             | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 108. | 2.002790 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ                                                                                                                                                                    | 22                                 | Ngày làm việc | 11                                |
| 109. | 1.013935 | Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư                                                                                                                                                                                                      | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 110. | 2.002793 | Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư                                                                                                                                                                                                  | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 111. | 2.002791 | Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải                                                                                                                                                                                         | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 112. | 2.002792 | Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải                                                                                                                                                                                     | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 113. | 2.002711 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                          | 82                                 | Ngày làm việc | 41                                |
| 114. | 1.014459 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                       | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 115. | 1.014461 | Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 116. | 1.014460 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước                                                                              | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 117. | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                       | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 118. | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                    | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 119. | 2.002548 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                       | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 120. | 1.014988 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                                                                                                  | 10                                 | Ngày làm việc | <b>5</b>                          |
| 121. | 1.013933 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                                                                                     | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 122. | 1.014990 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                                                                                              | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 123. | 1.014991 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                                                                                                 | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 124. | 1.014989 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                                                                                    | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 125. | 1.013943 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                                                                                             | 5                                  | Ngày làm việc | 2.5                               |
| 126. | 1.013960 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân                                                                                                       | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                      | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 127. | 1.013957 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức                                                                                                                                      | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 128. | 1.014987 | Thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù                                                                                                                                                          | 78                                 | Ngày làm việc | 48                                |
| 129. | 1.014986 | Thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo                                                          | 40                                 | Ngày làm việc | 20                                |
| 130. | 2.002544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                          | 12                                 | Ngày làm việc | 6                                 |
| 131. | 2.002546 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                             | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 132. | 1.012353 | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 133. | 2.001179 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ                                                                            | 22                                 | Ngày làm việc | 11                                |
| 134. | 1.013918 | Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                      | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 135. | 1.013927 | Thủ tục cấp giấy phép chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                   | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 136. | 1.013944 | Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư                                                                                 | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 137. | 1.013961 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao                                                                                                                                                        | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 138. | 2.002795 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao                                                                                                                           | 35                                 | Ngày làm việc | 17.5                              |
| 139. | 1.013964 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức                                                                                                                      | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 140. | 1.013969 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân                                                                | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 141. | 2.002794 | Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển     | 35                                 | Ngày làm việc | 17.5                              |
| 142. | 1.014388 | Thủ tục cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài                                | 35                                 | Ngày làm việc | 17.5                              |
| 143. | 1.014392 | Thủ tục thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                              | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 144. | 1.014389 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                       | 15                                 | ngày          | 7.5                               |
| 145. | 1.014390 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ                                                                        | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 146. | 1.014391 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                     | 15                                 | ngày          | 7.5                               |
| 147. | 1.014393 | Thủ tục công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển                                                                                                    | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 148. | 1.014394 | Thủ tục thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                      | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 149. | 2.001137 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ | 15                                 | ngày          | 7.5                               |
| 150. | 1.013944 | Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư (1.013944)                | 20                                 | ngày          | 10                                |
| 151. | 1.014536 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam                                                                                                   | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 152. | 1.014537 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học                                                                                                              | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 153. | 1.014538 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ                                                                                               | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                              | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|      |          | thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất                                                                                                        |                                    |               |                                   |
| 154. | 1.014539 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức                                       | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 155. | 1.01454  | Thủ tục hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài                                                                             | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 156. | 1.014542 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu viên sau tiến sĩ                                                                   | 60                                 | Ngày làm việc | 30                                |
| 157. | 1.014541 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ | 60                                 | Ngày làm việc | 30                                |
| 158. | 1.014544 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 60                                 | Ngày làm việc | 30                                |
| 159. | 1.014547 | Thủ tục hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn                                          | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 160. | 1.014549 | Thủ tục hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế                                          | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 161. | 1.014551 | Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế                                                         | 30                                 | Ngày làm việc | 15                                |
| 162. | 1.014553 | Thủ tục hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng                                                                          | 60                                 | Ngày làm việc | 40                                |
| 163. | 1.014445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ                                                                        | 15                                 | Ngày          | 7.5                               |
| 164. | 1.014446 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ                                             | 10                                 | Ngày          | 5                                 |
| 165. | 1.014444 | Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước                  | 28                                 | Ngày          | 14                                |
| 166. | 1.014438 | Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh                                                                                 | 27                                 | Ngày          | 13.5                              |
| 167. | 1.014439 | Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo                                                                                          | 27                                 | Ngày          | 13.5                              |
| 168. | 1.01444  | Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh                         | 15                                 | Ngày          | 7.5                               |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|-----------------------------------|
| 169. | 1.014431 | Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 27                                 | Ngày        | 13.5                              |
| 170. | 1.014432 | Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 27                                 | Ngày        | 13.5                              |
| 171. | 1.014433 | Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 27                                 | Ngày        | 13.5                              |
| 172. | 1.014435 | Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 27                                 | Ngày        | 13.5                              |
| 173. | 1.014436 | Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 27                                 | Ngày        | 13.5                              |
| 174. | 1.014437 | Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo | 15                                 | Ngày        | 7.5                               |
| 175. | 1.014451 | Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                             | 53                                 | Ngày        | 26.5                              |
| 176. | 1.014452 | Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15                                 | Ngày        | 7.5                               |
| 177. | 1.014383 | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                    | 25                                 | Ngày        | 12.5                              |
| 178. | 1.014525 | Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 110                                | Ngày        | 55                                |
| 179. | 1.014920 | Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)                                                                                                                                                                                                                    | 60                                 | Ngày        | 35                                |
| 180. | 1.014921 | Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)                                                                                                                                                                                                            | 15                                 | Ngày        | 9                                 |
| 181. | 1.014922 | Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15                                 | Ngày        | 9                                 |

| STT                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|-----------------------------------|
|                              |          | ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)                                                              |                                    |             |                                   |
| 182.                         | 1.014923 | Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | 15                                 | Ngày        | 9                                 |
| <b>Tổng số: 182/188 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                         | <b>3184</b>                        |             | <b>1624.5<br/>(Đạt 51%)</b>       |

**Phụ lục II**

**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------|
| 1.  | 1.013885 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | 0                                  | Ngày làm việc | Không quy định                                           |
| 2.  | 2.001259 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1                                  | Ngày làm việc | Thời gian giải quyết quy định ngay trong ngày            |
| 3.  | 1.013888 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                  | Ngày làm việc | Không quy định                                           |

| STT                         | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC |
|-----------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------|
|                             |          | viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông |                                    |               |                                                          |
| 4.                          | 2.002724 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                                  | Ngày làm việc | Không quy định                                           |
| 5.                          | 1014319  | Thủ tục tuyển chọn kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0                                  | Ngày làm việc | Không quy định                                           |
| 6.                          | 1.014352 | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                                  | Ngày làm việc | Không quy định                                           |
| <b>Tổng số: 06/188 TTHC</b> |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                    |               |                                                          |